

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn, giảm học phí học kỳ 1, năm học 2021 – 2022
cho sinh viên hệ chính quy Trường Du lịch

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐĐH ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Đại học Huế về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế và Quyết định số 07/QĐ-HĐĐH ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Theo đề nghị của Hiệu trưởng Trường Du lịch tại Công văn số 343/TDL-ĐT&CTSV ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc đề nghị xem xét ra quyết định miễn, giảm học phí học kỳ 1, năm học 2021-2022 cho sinh viên Trường Du lịch;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí học kỳ 1, năm học 2021-2022 cho 55 sinh viên hệ chính quy, Trường Du lịch (*Danh sách kèm theo*). Trong đó:

- Miễn học phí: 27 sinh viên.
- Giảm 70% học phí: 27 sinh viên.
- Giảm 50% học phí: 01 sinh viên.

Điều 2. Sinh viên được miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch, Tài Chính và Cơ sở vật chất, Hiệu trưởng Trường Du lịch, các đơn vị liên quan và những sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc ĐH Huế (để b/c);
- Phó GD Trường Quý Tùng;
- Lưu: VT, ĐTCTSV. TTP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Xuân Dung

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ

DANH SÁCH SINH VIÊN TRƯỜNG DU LỊCH
ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2021-2022
(Kèm theo Quyết định số 2072 /QĐ-ĐHH ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế)

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp-ngành	Đối tượng miễn, giảm	Mức miễn, giảm	Ghi chú
1	18D4011271	Coor Thị Lan	23/08/2000	K52 QTDVDLLH2	Con thương binh	100%	
2	18D4011276	Nguyễn Thị Hương Lan	24/05/2000	K52 QTDVDL&LH2	Con thương binh	100%	
3	18D4011315	Nguyễn Văn Long	06/02/2000	K52 QTDVDLLH ĐT1	Con thương binh	100%	
4	18D4041147	Lê Thị Cẩm Thanh	17/08/2000	K52 Du lịch1	Con thương binh	100%	
5	18D4041174	Đinh Thị Thương	02/06/2000	K52 Du lịch2	Con thương binh	100%	
6	19D4011166	Nguyễn Thị Hiền	14/02/2001	K53 QTDLDL&LHĐT4	Con thương binh	100%	
7	19D4041219	Nguyễn Thị Hương Mai	16/03/2001	K53 Du lịch DT2	Con thương binh	100%	
8	19D4041235	Đậu Xuân Nam	20/11/2001	K53 Du lịch 2	Con thương binh	100%	
9	19D4041409	Lê Thị Thanh Tịnh	30/07/2001	K53 Du lịch 3	Con thương binh	100%	
10	19D4041186	Lưu Thị Hải Linh	02/05/2001	K53 Du lịch ĐT1	Con thương binh	100%	
11	20D4010131	Nguyễn Thị Cẩm Ly	02/01/2002	K54 QTDVDL&LH1	Con thương binh	100%	
12	20D4010167	Hồ Minh Nguyên	30/07/2002	K54 QTDVDL&LH	Con thương binh	100%	
13	20D4060111	Nguyễn Duy Hoàng	23/08/2002	K54 QTNH&DVAU	Con thương binh	100%	
14	21D4050288	Lê Thị Kim Ngân	05/10/2003	K55 QTKSĐT1	Con thương binh	100%	
15	18D4041123	Đặng Thị Nhung	03/11/1999	K52 Du lịch 1	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
16	18D4051162	Trương Thị Tuyết Ngân	08/06/2000	K52 QTKS ĐT2	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
17	19D4011304	Võ Thị Phương Loan	18/10/2001	K53 QTDVDL&LH3	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
18	19D4011491	BhNước Pô Ly	23/08/2001	K53 QTDVDL&LHĐT2	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	

19	19D4021027	Phạm Thị Hiền	02/08/2000	K53 QTKD	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
20	19D4051242	Nguyễn Thị Mận	25/01/2000	K53 QTKS ĐT3	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
21	20D4050339	Cao Hiếu	27/02/2001	K54 QTKS ĐT3	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
22	20D4050065	Võ Thị Hương	12/03/2002	K54 QTKS2	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
23	21D4010640	Nguyễn Thụy Tiến	02/04/2003	K55 Lữ Hành ĐT2	Khuyết tật	100%	
24	19D4011362	Hồ Thị Năm	22/09/2001	K53 QTDVDL&LHĐT2	Con DTTS hộ cận nghèo	100%	
25	19D4011663	Lê Thị Trang	26/05/2001	K53 QTDVDL&LHĐT3	Con DTTS hộ cận nghèo	100%	
26	20D4010861	Thào A Tàu	01/06/2002	K54 QTDVDL&LH	Con DTTS hộ nghèo	100%	
27	21D4010389	Lương Minh Nguyệt	20/09/2003	K55 Lữ Hành ĐT2	Con DTTS hộ cận nghèo	100%	
28	18D4011381	Ta Cooi Thị Ngoi	07/07/2000	K52 QTDVDL&LH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
29	18D4011092	Radêl Thị Đậu	01/02/2000	K52 QTDVDL&LHĐT3	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
30	18D4011519	Hồ Thị Kim Tha	28/10/2000	K52 QTDVDL&LH1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
31	18D4041166	A Râl Thị Thúy	18/04/2000	K52 Du lịch 1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
32	18D4011340	Nguyễn Thị Hiền My	27/09/2000	K52 QTDVDL&LH1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
33	18D4011319	Hiên Thị Luyến	05/06/2000	K52 HDDL	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
34	19D4011551	Hà Thị Sinh	17/06/2001	K53 QTDVDL&LH1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
35	19D4041439	A Rât Thị Trinh	18/09/2001	K53 Du lịch 2	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
36	19D4011728	Phạm Thị Mỹ Uyên	01/05/2001	K53 QTDVDL&LH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
37	19D4051325	Trần Lê Quỳnh Như	28/10/2001	K53 QTKSĐT1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
38	19D4051387	A Ting Thị Quỳnh	11/10/2001	K53 QTKS 2	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
39	19D4051296	Ta Cooi Thị Nguyệt	02/09/2001	K53 QTKS1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
40	19D4041061	Hiên Thị Thảo Diệu	02/09/2001	K53 Du lịch ĐT1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
41	19D4051028	Hồ Thị Sơn Ca	12/11/2001	K53 QTKS3	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
42	19D4041418	A Rât Thị Ly Y Trang	12/10/2001	K53 Du lịch1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
43	19D4051050	Riah Thị Điệp	08/02/2001	K53 QTKS1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
44	19D4051369	Hoàng Thị Xuân Phương	15/12/2001	K53 QTKS1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
45	20D4010244	Trần Thị Nguyễn Sóng	04/06/2002	K54 QTDVDL&LH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	

46	20D4010376	A Lăng Thị Chúa	28/10/2002	K54 QTDVDL&LH	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
47	20D4010438	Hồ Thị Giang	17/09/2002	K54 QTDVDL&LH	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
48	20D4040283	A Lăng Thị Hòa My	10/09/2002	K54 Du lịch	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
49	20D4040365	Hồ Thị Như Quỳnh	17/08/2002	K54 Du lịch	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
50	20D4050706	Tơ Ngô Thị Yến	27/09/2002	K54 QTKS	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
51	20D4060108	A Rất Hảo	14/10/2002	K54 QTNH&DVAU	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
52	20D4060238	Nguyễn Khăm Xon	19/05/2002	K54 QTNH&DVAU	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
53	21D4050076	Hồ Thị Mai Anh	17/08/2003	K55 QTKS	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
54	21D4010131	Vi Long An	05/06/2003	K55 QTDVDL&LHĐT1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
55	18D4051051	Phan Thị Hà Giang	04/12/2000	K52 QTKS ĐT2	Con CBTNLD 61%	50%	

Tổng danh sách này có 55 sinh viên được miễn, giảm học phí./.

Trong đó:

- Miễn học phí: 27 SV.*
- Giảm 70% học phí: 27 SV*
- Giảm 50% học phí: 01 SV./.*